

**BẢN SAO**

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

---

Hà Nội - Tháng 06 năm 2020

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                               | <b>Trang</b> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 2 - 3        |
| BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN                    | 4- 5         |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  |              |
| Bảng Cân đối kế toán hợp nhất                 | 6 - 7        |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 8            |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 9            |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất    | 10 – 32      |

## **TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

#### **CÔNG TY**

Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty TNHH MTV. Tổng Công ty được thành lập theo Quyết định số 66/2003/QĐ/BNN-TCCB ngày 11 tháng 6 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0113543 ngày 04 tháng 7 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. vốn điều lệ của Tổng Công ty là 400.000.000.000 đồng.

Theo Quyết định số 636/QĐ-TTg ngày 13 tháng 05 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101385740 thay đổi lần 2 ngày 04 tháng 01 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty chính thức đổi tên thành Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển đổi mô hình sang Công ty cổ phần là 713.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty: số 2, phố Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

|                          |                         |                                                                      |
|--------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> | Ông Mai Xuân Sơn        | Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 05/05/2020)                             |
|                          | Ông Phạm Duy Hùng       | Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 05/05/2020)                           |
|                          | Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân | Thành viên (bổ nhiệm ngày 05/05/2020)                                |
|                          | Ông Nguyễn Tiến Dũng    | Thành viên (bổ nhiệm ngày 05/05/2020, miễn nhiệm ngày 24/06/2020)    |
|                          | Ông Nguyễn Việt Cường   | Thành viên (bổ nhiệm ngày 05/05/2020)                                |
|                          | Ông Nguyễn Thanh Bình   | Thành viên (từ nhiệm ngày 05/05/2020)                                |
|                          | Bà Phạm Thị Bích Thủy   | Thành viên (từ nhiệm ngày 05/05/2020)                                |
|                          | Ông Lê Anh Dũng         | Thành viên (bổ nhiệm ngày 24/06/2020)                                |
|                          | Ông Vũ Đức Trung        | Thành viên                                                           |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b> | Ông Lê Anh Dũng         | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25/05/2020)                             |
|                          | Ông Nguyễn Tiến Dũng    | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05/05/2020, miễn nhiệm ngày 25/05/2020) |
|                          | Ông Nguyễn Thanh Bình   | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05/05/2020)                           |
|                          | Ông Nguyễn Việt Cường   | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05/05/2020)                         |
|                          | Ông Trần Anh Kha        | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05/05/2020)                         |

#### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngày 05 tháng 05 năm 2020, Tổng Công ty tổ chức Đại hội cổ đông bất thường năm 2020 qua đó ủy quyền Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 của Tổng Công ty và bầu bổ sung Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2016-2021. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2019 thuộc trách nhiệm của Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc thời kỳ trước ngày 05 tháng 05 năm 2020. Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài sự kiện nêu trên, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRẦN AN  
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

**Lê Anh Dũng**  
**Tổng Giám đốc**

**NGÀY: 21-12-2020**

Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2020

Số chứng thực.....33937.....Quyển số.....1SCT/BS



**CÔNG CHỨNG VIÊN**  
*Nguyễn Quỳnh Linh*



Số: 548/2020/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
của Tổng Công ty Rau quả, nông sản - Công ty Cổ phần

**Kính gửi:** **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Tổng Công ty Rau quả, nông sản - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Rau quả, nông sản - Công ty Cổ phần được lập ngày 25 tháng 06 năm 2020, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



A handwritten signature in black ink, likely belonging to Lưu Anh Tuấn.

---

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network**

Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2020

---

**Lưu Anh Tuấn****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 1026-2019-137-1



Mẫu B 01 - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31/12/2019

|                                            | 31/12/2019 | 31/12/2019        | 01/01/2019        |
|--------------------------------------------|------------|-------------------|-------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                             | <b>MS</b>  | <b>TM</b>         | <b>VND</b>        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                 | 100        | 3.799.897.478.909 | 2.355.831.926.924 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền      | 110        | 5.1               | 110               |
| 1. Tiền                                    | 111        |                   | 111               |
| 2. Các khoản tương đương tiền              | 112        |                   | 112               |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn              | 120        | 5.5               | 120               |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn         | 123        |                   | 123               |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn           | 130        |                   | 130               |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng        | 131        | 5.2               | 131               |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn        | 132        | 5.3               | 132               |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn            | 135        | 5.4               | 135               |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                  | 136        | 5.6               | 136               |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi      | 137        |                   | 137               |
| IV. Hàng tồn kho                           | 140        | 5.9               | 140               |
| 1. Hàng tồn kho                            | 141        |                   | 141               |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho          | 149        |                   | 149               |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                   | 150        |                   | 150               |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn              | 151        | 5.12              | 151               |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                 | 152        |                   | 152               |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước     | 153        | 5.15              | 153               |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                  | 200        | 1.829.901.237.448 | 1.602.232.743.499 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn              | 210        |                   | 210               |
| 1. Phải thu dài hạn khác                   | 216        | 5.6               | 216               |
| II. Tài sản cố định                        | 220        |                   | 220               |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                | 221        | 5.8               | 221               |
| - Nguyên giá                               | 222        |                   | 222               |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 223        |                   | 223               |
| 2. Tài sản cố định vô hình                 | 227        | 5.10              | 227               |
| - Nguyên giá                               | 228        |                   | 228               |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 229        |                   | 229               |
| III. Bất động sản đầu tư                   | 230        |                   | 230               |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn                | 240        | 5.11              | 240               |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         | 242        |                   | 242               |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn                | 250        | 5.5               | 250               |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252        |                   | 252               |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          | 253        |                   | 253               |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn          | 254        |                   | 254               |
| VI. Tài sản dài hạn khác                   | 260        |                   | 260               |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn               | 261        | 5.12              | 261               |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>     | 270        |                   | 5.629.798.716.357 |
|                                            |            |                   | 3.958.064.670.423 |
|                                            |            |                   | 13.624.019.288    |
|                                            |            |                   | 13.624.019.288    |
|                                            |            |                   | 87.868.205.153    |
|                                            |            |                   | 526.735.104.082   |
|                                            |            |                   | 614.603.309.235   |
|                                            |            |                   | 7.745.967.107     |
|                                            |            |                   | 7.745.967.107     |
|                                            |            |                   | 179.871.749.734   |
|                                            |            |                   | 179.871.749.734   |
|                                            |            |                   | 622.596.846.297   |
|                                            |            |                   | 534.728.641.144   |
|                                            |            |                   | 87.868.205.153    |
|                                            |            |                   | 13.813.265.312    |
|                                            |            |                   | 13.813.265.312    |
|                                            |            |                   | 5.629.798.716.357 |
|                                            |            |                   | 3.958.064.670.423 |

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31/12/2019

| NGUỒN VỐN                                      | MS         | TM          | 31/12/2019               | 01/01/2019               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                |            |             | VND                      | VND                      |
| <b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>4.801.396.653.332</b> | <b>3.276.239.047.099</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>4.732.949.422.575</b> | <b>3.234.169.713.812</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 5.14        | 4.072.183.422.558        | 2.795.012.345.946        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 5.156.388.875            | 858.972.919              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 5.15        | 13.700.925.397           | 4.997.596.056            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 1.156.441.500            | 5.373.248.729            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 5.16        | 18.581.402.323           | 2.615.753.531            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 5.17        | 14.882.190.383           | 194.837.532.215          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 5.13        | 602.800.000.000          | 223.800.303.430          |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 4.488.651.539            | 6.673.960.986            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>68.447.230.757</b>    | <b>42.069.333.287</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | 5.17        | 68.447.230.757           | 40.026.665.200           |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 341        |             | -                        | 2.042.668.087            |
| <b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>828.402.063.025</b>   | <b>681.825.623.324</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>5.18</b> | <b>828.402.063.025</b>   | <b>681.825.623.324</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 713.000.000.000          | 713.000.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 713.000.000.000          | 713.000.000.000          |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 115.402.063.025          | 53.895.201.673           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 81.632.947.623           | 52.231.592.302           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 33.769.115.402           | 1.663.609.371            |
| 3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | -                        | (85.069.578.349)         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>5.629.798.716.357</b> | <b>3.958.064.670.423</b> |

Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Linh

Nguyễn Thị Linh

Lê Anh Dũng





**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02 - DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

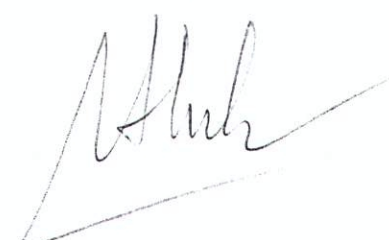
| CHỈ TIÊU                                                                           | MS | TM   | Năm 2019           | Năm 2018           |
|------------------------------------------------------------------------------------|----|------|--------------------|--------------------|
|                                                                                    |    |      | VND                | VND                |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                          | 01 | 5.19 | 12.103.002.125.794 | 14.826.084.083.242 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                    | 02 |      | -                  | -                  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)                     | 10 |      | 12.103.002.125.794 | 14.826.084.083.242 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                                | 11 | 5.20 | 12.078.382.887.002 | 14.706.769.655.793 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)                      | 20 |      | 24.619.238.792     | 119.314.427.449    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                   | 21 | 5.21 | 154.066.284.077    | 469.753.098.756    |
| 7. Chi phí tài chính                                                               | 22 | 5.22 | 78.797.570.880     | 474.646.097.944    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                        | 23 |      | 23.517.387.029     | 172.974.248.848    |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                             | 24 |      | 7.993.537.062      | 1.128.015.182      |
| 9. Chi phí bán hàng                                                                | 25 | 5.23 | 15.204.639.722     | 16.856.735.374     |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                   | 26 | 5.23 | 44.654.403.829     | 90.916.273.175     |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)} | 30 |      | 48.022.445.500     | 7.776.434.894      |
| 12. Thu nhập khác                                                                  | 31 | 5.24 | 2.194.608.988      | 7.106.733.331      |
| 13. Chi phí khác                                                                   | 32 | 5.25 | 20.010.691.346     | 1.606.692.060      |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                                  | 40 |      | (17.816.082.358)   | 5.500.041.271      |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                               | 50 |      | 30.206.363.142     | 13.276.476.165     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                    | 51 | 5.26 | 2.904.386.481      | 283.700.225        |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                     | 52 |      | -                  | 2.042.668.087      |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)                     | 60 |      | 27.301.976.661     | 10.950.107.853     |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ                                  | 61 |      | 33.769.115.402     | 18.133.448.411     |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                                 | 62 |      | (6.467.138.741)    | (7.183.340.558)    |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                       | 70 | 5.27 | 473,62             | 233,81             |

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2020

Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Thị Linh

  
Nguyễn Thị Linh

  
Lê Anh Dũng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

| CHỈ TIÊU                                                                                 | MS | TM  | Năm 2019<br>VND     | Năm 2018<br>VND     |
|------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|---------------------|---------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                        |    |     |                     |                     |
| <i>Lợi nhuận trước thuế</i>                                                              | 01 |     | 30.206.363.142      | 13.276.476.165      |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>                                                          |    |     | (5.819.098.438)     | (155.678.812.571)   |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                   | 02 |     | 6.284.832.226       | 6.577.309.620       |
| Các khoản dự phòng                                                                       | 03 |     | (25.966.705.193)    | 36.296.795.517      |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 |     | (1.987.549.260)     | (250.797.980)       |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05 |     | (8.061.450.240)     | (235.751.014.974)   |
| Chi phí lãi vay                                                                          | 06 |     | 23.911.774.029      | 37.448.895.246      |
| <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>                     | 08 |     | 24.387.264.704      | (142.402.336.405)   |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09 |     | (2.188.592.299.180) | (442.073.939.210)   |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10 |     | (153.214.543.330)   | (168.477.265.778)   |
| Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11 |     | 912.966.909.336     | 76.467.772.772      |
| Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12 |     | (7.887.804.787)     | 1.092.556.433       |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13 |     | -                   | 37.497.711.517      |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14 |     | (21.644.102.796)    | (37.448.895.246)    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15 |     | (2.204.361.224)     | (4.541.041.580)     |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                                     | 20 |     | (1.436.188.937.277) | (679.885.437.497)   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                           |    |     |                     |                     |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                           | 21 |     | (165.994.256.727)   | (5.475.290.409)     |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                        | 22 |     | -                   | 100.000.000         |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23 |     | -                   | (1.472.429.092.943) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 24 |     | 924.413.431.259     | 2.154.076.619.286   |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                  | 25 |     | 100.000.000.000     | (185.250.000.000)   |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                              | 26 |     | -                   | 73.130.835.753      |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                      | 27 |     | 142.098.104.329     | 255.053.208.446     |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                                         | 30 |     | 1.000.517.278.861   | 819.206.280.133     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                       |    |     |                     |                     |
| Tiền thu từ đi vay                                                                       | 33 |     | 812.965.448.416     | 131.135.967.936     |
| Tiền trả nợ gốc vay                                                                      | 34 |     | (309.663.221.352)   | (209.707.021.627)   |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                  | 36 |     | -                   | (45.690.245.850)    |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                                      | 40 |     | 503.302.227.064     | (124.261.299.541)   |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i><br>(50 = 20+30+40)                                 | 50 |     | 67.630.568.648      | 15.059.543.095      |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                          | 60 |     | 110.664.094.440     | 95.604.447.999      |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                  | 61 |     | 3.695.364           | 103.346             |
| <i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i><br>(70 = 50+60+61)                               | 70 | 5.1 | 178.298.358.452     | 110.664.094.440     |

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2020

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Linh

Nguyễn Thị Linh

Lê Anh Dũng



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty TNHH MTV. Tổng Công ty được thành lập theo Quyết định số 66/2003/QĐ/BNN-TCCB ngày 11 tháng 6 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0113543 ngày 04 tháng 7 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 400.000.000.000 đồng (Bốn trăm tỷ đồng).

Theo Quyết định số 636/QĐ-TTg ngày 13 tháng 05 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101385740 thay đổi lần 2 ngày 04 tháng 01 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty chính thức đổi tên thành Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển đổi mô hình sang Công ty cổ phần là 713.000.000.000 đồng (Bảy trăm mười ba tỷ đồng).

Trụ sở chính của Tổng Công ty: số 2, phố Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty

- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Sản xuất, kinh doanh giống cây nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi;
- Trồng rừng và khai thác lâm sản khai thác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ nông nghiệp;
- Khai thác, nuôi trồng, sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất, chế biến, bảo quản thực phẩm, đồ uống, thịt, sản phẩm từ thịt, hàng hóa nông sản;
- Sản xuất, kinh doanh, chế biến hàng nông sản;
- Sản xuất sản phẩm từ nhựa, thủy tinh, vật liệu từ đất sét, máy móc nông nghiệp, máy chế biến thực phẩm;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng rau quả, nông sản phẩm, vật tư thiết bị;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin; và Kinh doanh vật liệu, thiết bị, máy móc xây dựng, điện tử viễn thông, tin học, trang thiết bị nội thất, vật tư hóa chất ngành nhựa, ngành in, trang trí nội, ngoại thất (trừ hóa chất Nhà nước cấm).

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ: Kinh doanh hàng hóa nông sản.



**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**1.3 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2019, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

| TT | Tên công ty                                                                         | Tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty (%) | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Lĩnh vực kinh doanh chính         |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------|-----------------------------------|
|    | <b>Đầu tư vào Công ty con</b>                                                       |                                  |                      |                                   |
| 1  | Công ty TNHH Rau quả và Nông sản Châu Phi                                           | 100,00                           | 100,00               | Kinh doanh nông sản               |
|    | <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                                                  |                                  |                      |                                   |
| 1  | Công ty TNHH Liên doanh TOVECAN                                                     | 22,64                            | 22,64                | Sản xuất vỏ hộp                   |
| 2  | TCT Vật Tư Nông Nghiệp - CTCP (VEGECAM)                                             | 45,00                            | 45,00                | Kinh doanh vật tư nông nghiệp     |
| 3  | Công ty CP Kinh Doanh và Đầu Tư Việt Hà                                             | 36,10                            | 36,10                | Đầu tư                            |
| 4  | Công ty CP Vật tư và XNK                                                            | 35,00                            | 35,00                | Kinh doanh nông sản               |
| 5  | Công ty CP XD và SX VLXD                                                            | 36,00                            | 36,00                | Xây dựng, vật liệu                |
| 6  | CTCP TP và NGK Donanewtower                                                         | 32,36                            | 32,36                | SX, KD nước giải khát             |
| 7  | Công ty CP TPXK Tân Bình                                                            | 20,00                            | 20,00                | Kinh doanh nông sản               |
| 8  | Công ty CP Xuất nhập khẩu Hạt điều và Hàng nông sản thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh | 25,00                            | 25,00                | Kinh doanh nông sản               |
|    | <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                                                          |                                  |                      |                                   |
| 1  | Công ty Liên doanh TNHH Crown Hà Nội                                                | 14,40                            | 14,40                | Sản xuất bao bì                   |
| 2  | Công ty CP XNK NLS Chế biến                                                         | 16,52                            | 16,52                | Sản xuất, kinh doanh nông lâm sản |
| 3  | Công ty CP VIAN                                                                     | 14,57                            | 14,57                | Kinh doanh nông sản               |
| 4  | Công ty Rau quả tiền Giang                                                          | 10,00                            | 10,00                | Kinh doanh nông sản               |

**Các đơn vị trực thuộc**

1. Công ty Giống Rau quả Trung Ương
2. Công ty Chế biến Điều và Nông sản Vegetexco

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày việc mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Công ty Mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất thành một chi tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Các khoản cho vay**

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)*****Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác***

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

**a. Nguyên tắc kế toán*****Tài sản cố định hữu hình***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, khoản lãi, lỗ phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)****Tài sản cố định vô hình**

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...  
Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý: Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                            | <b>Năm 2019</b> |
|----------------------------|-----------------|
|                            | <b>Số năm</b>   |
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 05 - 45         |
| Máy móc và thiết bị        | 03 - 12         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý  | 03 - 10         |
| Phương tiện vận tải        | 06 - 11         |
| Tài sản cố định khác       | 05 - 11         |

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn của Tổng Công ty gồm công cụ dụng cụ, chi phí hoàn thiện nội thất văn phòng và chi phí khác. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh không quá 10 năm kể từ khi Công ty Cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Trong đó, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty.

Đến thời điểm phát hành Báo cáo, Tổng Công ty chưa thực hiện đăng ký giao dịch cổ phiếu trên hệ thống giao dịch UpCOM theo quy định tại Thông tư số 180/2015/TT-BTC ngày 13/11/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng (giá bán phản ánh trên hóa đơn là giá đã giảm).
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính: Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất: cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh nông sản và duy nhất trong lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.



**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                   | 648.437.998            | 835.728.253            |
| Tiền gửi ngân hàng         | 177.649.920.454        | 89.828.366.187         |
| Các khoản tương đương tiền | -                      | 20.000.000.000         |
| <b>Tổng</b>                | <b>178.298.358.452</b> | <b>110.664.094.440</b> |

**5.2 Phải thu của khách hàng**

|                                             | 31/12/2019               | 01/01/2019             |
|---------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                             | VND                      | VND                    |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>     | <b>2.692.716.982.038</b> | <b>646.211.513.924</b> |
| Công ty cổ phần Hum                         | 341.592.588.403          | 402.366.085.014        |
| Công ty cổ phần Thăng Hoa                   | 116.408.445.695          | 7.938.400.000          |
| Công ty CP kinh doanh thương mại Thịnh Phát | 1.709.111.345.865        | -                      |
| Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam         | 36.281.531.572           | -                      |
| Công ty CP tập đoàn Tân Long                | -                        | 190.366.402.996        |
| Công ty CP XNK Cao Thắng                    | 28.501.490.886           | 35.624.563.890         |
| Công ty TNHH PT TM và DV Nông Lâm Hà Nội    | 83.392.944.088           | -                      |
| Cty CP XNK Thủ công Mỹ Nghệ                 | 280.257.936.418          | -                      |
| Công ty TNHH Nam Sơn                        | 50.252.645.982           | -                      |
| CETECOM S.A.                                | 14.416.942.400           | -                      |
| SLD COMMODITIES INC.                        | 15.715.955.500           | -                      |
| Phải thu đối tượng khác                     | 16.785.155.229           | 9.916.062.024          |

**5.3 Trả trước cho người bán**

|                                                     | 31/12/2019            | 01/01/2019            |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                     | VND                   | VND                   |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>             | <b>99.549.589.134</b> | <b>15.515.023.298</b> |
| Sở kế hoạch và đầu tư Thành Phố Hà Nội              | -                     | 14.014.000.000        |
| GOMES & GOMES, S.A                                  | 36.880.249.061        | 285.113.290           |
| CBP USD COLLECTION ACCOUNT                          | 60.700.847.187        | -                     |
| Công ty CP Tư vấn khảo sát thiết kế xây dựng Hà Nội | 31.358.000            | -                     |
| Đối tượng khác                                      | 1.937.134.886         | 1.215.910.008         |

**5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|                                  | 31/12/2019 | 01/01/2019             |
|----------------------------------|------------|------------------------|
|                                  | VND        | VND                    |
| Công ty Cổ phần tập đoàn T&T (i) | -          | 924.413.431.259        |
| <b>Tổng</b>                      | <b>-</b>   | <b>924.413.431.259</b> |

(i) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác số 06/2016/RQNS-TT ngày 01/03/2016 và phụ lục ngày 01/01/2017 giữa Tổng Công ty Rau quả, Nông sản – Công ty CP và Công ty CP Tập đoàn T&T, lãi suất theo thị trường, không có tài sản đảm bảo.



**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.5 Các khoản đầu tư tài chính**

Đơn vị tính: VND

|                                        | 31/12/2019         |                    | 01/01/2019           |                      |
|----------------------------------------|--------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
|                                        | Giá gốc            | Giá trị ghi sổ     | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b> | <b>228.230.828</b> | <b>228.230.828</b> | <b>8.246.008.593</b> | <b>8.246.008.593</b> |
| Ngắn hạn                               | 228.230.828        | 228.230.828        | 8.246.008.593        | 8.246.008.593        |
| Tiền gửi có kỳ hạn                     | 228.230.828        | 228.230.828        | 8.246.008.593        | 8.246.008.593        |

|                                                                                     | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                     | VND                    | VND                    |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>                                      | <b>534.728.641.144</b> | <b>526.735.104.082</b> |
| Công ty TNHH Liên doanh TOVECAN                                                     | 27.122.386.773         | 27.392.654.588         |
| TCT Vật Tư Nông Nghiệp - CTCP (VEGECAM)                                             | 104.783.687.939        | 103.469.170.316        |
| Công ty CP Kinh Doanh và Đầu Tư Việt Hà                                             | 298.765.947.204        | 293.947.579.584        |
| Công ty CP Vật tư và XNK                                                            | 6.923.373.495          | 6.923.373.495          |
| Công ty CP XD và SX VLXD                                                            | 1.169.508.425          | 1.169.508.425          |
| CTCP TP và NGK Donanewtower                                                         | 71.892.706.238         | 71.892.706.238         |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Hạt điều và Hàng nông sản thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh | -                      | -                      |
| Công ty CP TPXK Tân Bình                                                            | 24.071.031.070         | 21.940.111.437         |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.5 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

|                                          | 31/12/2019            |                |          | 01/01/2019            |                |          |
|------------------------------------------|-----------------------|----------------|----------|-----------------------|----------------|----------|
|                                          | Giá gốc               | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc               | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| <i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>            | <i>87.868.205.153</i> | <i>(*)</i>     | -        | <i>87.868.205.153</i> | <i>(*)</i>     | -        |
| Công ty TNHH Liên doanh Crown Hà Nội     | 80.421.436.800        |                | -        | 80.421.436.800        |                | -        |
| Công ty CP XNK NLS Chế biến              | 2.430.117.352         |                | -        | 2.430.117.352         |                | -        |
| Công ty CP VIAN                          | 1.891.647.209         |                | -        | 1.891.647.209         |                | -        |
| Công ty Rau quả tiền Giang               | 3.125.003.792         |                | -        | 3.125.003.792         |                | -        |
| Công ty CP Thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang | -                     |                | -        | -                     |                | -        |
| Công ty CP Thực phẩm xuất khẩu Hưng Yên  | -                     |                | -        | -                     |                | -        |
| Công ty CP Rau quả Hà Tĩnh               | -                     |                | -        | -                     |                | -        |
| Công ty Liên doanh TNHH Luveco           | -                     |                | -        | -                     |                | -        |

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.6 Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

|                                                           | 31/12/2019             |          | 01/01/2019             |          |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                                           | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>                                           | <b>442.996.556.431</b> | -        | <b>448.490.539.758</b> | -        |
| Tạm ứng                                                   | 7.631.324.203          | -        | 4.693.511.743          | -        |
| Ký cược, ký quỹ                                           | 23.404.634.597         | -        | 7.009.632.405          | -        |
| Phải thu khác                                             | 411.960.597.631        | -        | 436.787.395.610        | -        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T (2b)                         | 249.790.727.183        | -        | 255.231.631.232        | -        |
| Công ty cổ phần Việt Ánh (1)                              | -                      | -        | 48.254.636.985         | -        |
| Đỗ Mạnh Cường (8)                                         | 49.320.000.000         | -        | 49.320.000.000         | -        |
| Vũ Hải (8)                                                | 48.610.000.000         | -        | 48.610.000.000         | -        |
| Các cổ đông bù đắp vốn Nhà nước khi chuyển sang CTCP (10) | 23.037.865.859         | -        | -                      | -        |
| Đối tượng khác                                            | 41.202.004.589         | -        | 35.371.127.393         | -        |
| <b>Dài hạn</b>                                            | <b>979.644.965.000</b> | -        | <b>923.482.650.121</b> | -        |
| Ký cược, ký quỹ                                           | 14.288.000.000         | -        | 56.467.000.000         | -        |
| Phải thu khác                                             | 965.356.965.000        | -        | 867.015.650.121        | -        |
| Công ty CP tập đoàn T&T (dự án) (2a)                      | 700.000.000.000        | -        | 700.000.000.000        | -        |
| Nguyễn Hoàng Yến (3)                                      | 99.467.830.000         | -        | 99.467.830.000         | -        |
| Võ Thành Danh (4)                                         | 31.910.000.000         | -        | 31.910.000.000         | -        |
| Nguyễn Anh Tuấn (5)                                       | 16.990.000.000         | -        | 16.990.000.000         | -        |
| Đặng Thị Phương Loan (6)                                  | 9.486.500.000          | -        | 9.486.500.000          | -        |
| Lê Thế Hùng (7)                                           | 8.500.000.000          | -        | 8.500.000.000          | -        |
| Tạm ứng dài hạn                                           | -                      | -        | 661.320.121            | -        |
| Hợp tác kinh doanh (9)                                    | 99.002.635.000         | -        | -                      | -        |

(1) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 08.06.2018/HĐKD/VEG-VA ngày 08/6/2018. Theo hợp đồng, Tổng 234.500.000.000 đồng, mục đích tạo ra lợi nhuận từ việc hợp tác kinh doanh của Việt Ánh. Lợi nhuận theo tỷ lệ vốn góp

(2a) Khoản phải thu của Hợp đồng hợp tác kinh doanh 01012017/TT-VEG/120DC giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T ngày 01/01/2017 về việc hai bên cùng góp vốn đầu tư thực hiện "Dự án tòa nhà thương mại, dịch vụ văn phòng cho thuê và nhà ở 120 Định Công" có địa chỉ tại số 120 phố Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Tổng số vốn mà Công ty thực hiện góp cho dự án này là 500.000.000.000 đồng chẵn. Công ty cổ phần Tập đoàn T&T góp 350.000.000.000 đồng chẵn. Kết thúc dự án, hai bên sẽ phân chia lại lợi nhuận theo tỉ lệ vốn góp thực tế phát sinh.

Khoản phải thu của Hợp đồng hợp tác kinh doanh 02012017/TT-VEG/120DC giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T ngày 01/01/2017 về việc hai bên cùng góp vốn đầu tư thực hiện "Dự án tổ hợp thương mại và văn phòng 273 Tây Sơn" có địa chỉ tại số 273 Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Tổng số vốn mà Tổng Công ty thực hiện góp cho dự án này là 200.000.000.000 đồng chẵn. Công ty cổ phần Tập đoàn T&T góp 2.235.000.000.000 đồng chẵn. Kết thúc dự án, hai bên sẽ phân chia lại lợi nhuận theo tỉ lệ vốn góp thực tế phát sinh.



## **TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

#### **5.6 Phải thu khác (Tiếp theo)**

(2b) Bao gồm các khoản:

- Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh 01012017/TT-VEG/120DC giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T ngày 01/01/2017.
  - Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh 02012017/TT-VEG/120DC giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T ngày 01/01/2017.
  - Khoản lãi của Hợp đồng hợp tác số 06/2016/RQNS -TT ngày 01/03/2016 và phụ lục hợp đồng gia hạn ngày 01/01/2017 giữa Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần và Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T. Tổng giá trị lãi cho vay là 114.308.020.121 đồng. Lãi áp dụng theo từng thời điểm nhận nợ.
- (3) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/HTKD/T&T-PDH giữa Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - CTCP và Bà Nguyễn Hoàng Yến ngày 28 tháng 11 năm 2017. Theo đó, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần góp toàn bộ, khoản vốn góp sẽ giao cho bà Nguyễn Hoàng Yến quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Thời gian hợp tác dự kiến là 18 tháng kể từ ngày có hiệu lực. Bà Nguyễn Hoàng Yến đã thực hiện mua 1.780.400 cổ phần Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất với giá trị đầu tư 99.467.830.000 đồng.
- (4) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3101/2018/HTKD/VTD-VEG giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản - CTCP và Ông Võ Thành Danh ngày 31 tháng 01 năm 2018. Theo đó, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần góp toàn bộ, khoản góp sẽ giao cho ông Võ Thành Danh quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Tổng giá trị vốn góp theo thỏa thuận hợp đồng này là 31.910.000.000 đồng chẵn. Thời gian hợp tác dự kiến là 18 tháng kể từ ngày có hiệu lực. Ông Võ Thành Danh đã thực hiện mua 3.191.000 cổ phần Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và khu công nghiệp Asean với giá trị đầu tư 31.910.000.000 đồng.
- (5) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3101/2018/HTKD/NAT-VEG giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản - CTCP và Ông Nguyễn Anh Tuấn ngày 31 tháng 01 năm 2018. Theo đó, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần góp toàn bộ, khoản góp sẽ giao cho ông Nguyễn Anh Tuấn quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Tổng giá trị vốn góp theo thỏa thuận hợp đồng này là 16.990.000.000 đồng chẵn. Thời gian hợp tác dự kiến là 18 tháng kể từ ngày có hiệu lực. Ông Nguyễn Anh Tuấn đã thực hiện mua 1.699.000 cổ phần Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và khu công nghiệp Asean với giá trị đầu tư 16.990.000.000 đồng.
- (6) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3101/2018/HTKD/VEG - DTPL giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản - CTCP và Bà Đặng Thị Phương Loan ngày 31 tháng 01 năm 2018. Theo đó, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần góp toàn bộ, khoản góp sẽ giao cho Bà Đặng Thị Phương Loan quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Tổng giá trị vốn góp theo thỏa thuận hợp đồng này là 8.500.000.000 đồng chẵn. Thời gian hợp tác dự kiến là 18 tháng kể từ ngày có hiệu lực. Ông Lê Thế Hùng đã thực hiện mua 850.000 cổ phần Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và khu công nghiệp Asean với giá trị đầu tư 8.500.000.000 đồng.
- (8) Khoản phải thu theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 251218/HDCNCP/VEG-DMC ngày 25/12/2018 giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản - CTCP và ông Đỗ Mạnh Cường, hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 051218/HDCNCP/VEG-VH ngày 05/12/2018 giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản - CTCP và ông Vũ Hải về chuyển nhượng cổ phần.
- (9) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty TNHH Rau quả và Nông sản Châu Phi với ông Đỗ Ngọc Bình và ông Hoàng Trung Phụng. Theo đó Công ty TNHH Rau quả và Nông sản Châu Phi đã chuyển cho ông Đỗ Ngọc Bình 61,75 tỷ đồng sử dụng mua 650.000 cổ phần Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất; Công ty TNHH Rau quả và Nông sản Châu Phi đã chuyển cho ông Hoàng Trung Phụng 37.252.635.000 đồng sử dụng mua 392.133 cổ phần Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất.
- (10) Khoản phải thu các cổ đông theo Nghị quyết số 08/NQ-RQNS ngày 22/07/2019 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần về việc các cổ đông bù đắp để đảm bảo giá trị vốn của Nhà nước tại Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty TNHH Một thành viên khi bàn giao sang Công ty cổ phần là 713.178.169.855 đồng.
- Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính, số dư công nợ phải thu theo mục 3, 4, 5, 6, 7, 8 đã được Tổng Công ty thu hồi gốc và lãi (nếu có) phát sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.7 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

|                                                                                                                    | 31/12/2019            |                           |                      | 01/01/2019            |                           |                      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------------|
|                                                                                                                    | Giá gốc               | Giá trị<br>có thể thu hồi | Thời gian<br>quá hạn | Giá gốc               | Giá trị<br>có thể thu hồi | Thời gian<br>quá hạn |
| <i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i> | <i>10.073.146.968</i> | <i>347.835.858</i>        |                      | <i>10.122.327.968</i> | <i>634.869.565</i>        |                      |
| Chesapeake Imports LLC                                                                                             | 3.748.659.854         | -                         | Trên 3 năm           | 3.748.659.854         | -                         | Trên 3 năm           |
| Công ty Cổ phần Otran Miền Nam                                                                                     | -                     | -                         | Trên 3 năm           | -                     | -                         | Trên 3 năm           |
| Công ty TNHH Thành Yên                                                                                             | 588.012.703           | -                         | Trên 3 năm           | 588.012.703           | -                         | Trên 3 năm           |
| Nhà máy chế biến thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang                                                                     | 898.008.849           | -                         | Trên 3 năm           | 898.008.849           | -                         | Trên 3 năm           |
| Công ty TNHH Hương Anh                                                                                             | 479.948.299           | -                         | Trên 3 năm           | 479.948.299           | -                         | Trên 3 năm           |
| Công ty liên doanh LUYECO                                                                                          | 1.370.244.949         | -                         | Trên 3 năm           | 1.370.244.949         | -                         | Trên 3 năm           |
| Công ty CP thực phẩm xuất khẩu Hưng Yên                                                                            | 572.549.294           | -                         | Trên 3 năm           | 572.549.294           | -                         | Trên 3 năm           |
| Công ty TNHH Việt Nga                                                                                              | 478.336.693           | -                         | Trên 3 năm           | 478.336.693           | -                         | Trên 3 năm           |
| Đối tượng khác                                                                                                     | 1.937.386.327         | 347.835.858               | Trên 3 năm           | 1.986.567.327         | 634.869.565               | Trên 3 năm           |
| <b>Cộng</b>                                                                                                        | <b>10.073.146.968</b> | <b>347.835.858</b>        |                      | <b>10.122.327.968</b> | <b>634.869.565</b>        |                      |



**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.8 Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                     | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | TSCĐ<br>hữu hình khác | Tổng                   |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                       |                                    |                              |                       |                        |
| Số dư đầu năm                 | 101.151.908.749           | 26.102.497.536        | 8.085.208.781                      | 991.935.107                  | -                     | 136.331.550.173        |
| Mua trong năm                 | -                         | 880.400.000           | -                                  | 300.370.182                  | -                     | 1.180.770.182          |
| Đầu tư XDCB hoàn thành        | 40.740.000                | -                     | -                                  | -                            | -                     | 40.740.000             |
| Tăng khác (i)                 | -                         | -                     | 190.000.001                        | -                            | 552.138.819           | 742.138.820            |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | -                     | (1.255.000.000)                    | -                            | -                     | (1.255.000.000)        |
| Giảm khác (i)                 | (12.699.242.992)          | (9.718.848.560)       | (1.626.560.566)                    | (35.957.881)                 | -                     | (24.080.609.999)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>88.493.405.757</b>     | <b>17.264.048.976</b> | <b>5.393.648.216</b>               | <b>1.256.347.408</b>         | <b>552.138.819</b>    | <b>112.959.589.176</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                       |                                    |                              |                       |                        |
| Số dư đầu năm                 | 73.161.000.462            | 16.061.382.846        | 6.791.563.439                      | 908.257.395                  | -                     | 96.922.204.142         |
| Khấu hao trong năm            | 3.668.743.201             | 1.626.290.121         | 505.409.835                        | 101.155.590                  | -                     | 5.901.598.747          |
| Tăng khác (i)                 | -                         | -                     | -                                  | -                            | 162.439.596           | 162.439.596            |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | -                     | (1.255.000.000)                    | -                            | -                     | (1.255.000.000)        |
| Giảm khác (i)                 | (11.822.515.529)          | (6.891.189.135)       | (1.699.300.162)                    | (82.753.708)                 | -                     | (20.495.758.534)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>65.007.228.134</b>     | <b>10.796.483.832</b> | <b>4.342.673.112</b>               | <b>926.659.277</b>           | <b>162.439.596</b>    | <b>81.235.483.951</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                       |                                    |                              |                       |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 27.990.908.287            | 10.041.114.690        | 1.293.645.342                      | 83.677.712                   | -                     | 39.409.346.031         |
| Tại ngày cuối năm             | 23.486.177.623            | 6.467.565.144         | 1.050.975.104                      | 329.688.131                  | 389.699.223           | 31.724.105.225         |

(i) Tăng khác, giảm khác: biến động do hợp nhất kinh doanh và phân loại lại tài sản

Công ty đã đánh giá lại giá trị Tài sản cố định đã hết khấu hao để cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, thời điểm trích khấu hao của các Tài sản cố định được đánh giá lại là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành Công ty cổ phần



**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.9 Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

|                                     | 31/12/2019             |                       | 01/01/2019             |                       |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng              | Giá gốc                | Dự phòng              |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 57.036.759.513         | -                     | 159.558.271.949        | 34.432.442.997        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 1.400.241.931          | -                     | 1.543.829.030          | -                     |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 57.952.638.223         | -                     | 34.589.205.398         | -                     |
| Thành phẩm                          | 41.673.228.325         | 12.869.603.268        | 15.840.957.750         | -                     |
| Hàng hóa                            | 229.472.490.572        | 175.442.997           | 26.914.344.250         | -                     |
| <b>Tổng</b>                         | <b>387.535.358.564</b> | <b>13.045.046.265</b> | <b>238.446.608.377</b> | <b>34.432.442.997</b> |

**5.10 Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất    | Phần mềm máy tính  | Tổng                 |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                    |                      |
| Số dư đầu năm                 | 4.549.932.387        | 430.500.000        | 4.980.432.387        |
| Giảm khác                     | (1.126.505.511)      | -                  | (1.126.505.511)      |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>3.423.426.876</b> | <b>430.500.000</b> | <b>3.853.926.876</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                    |                      |
| Số dư đầu năm                 | 1.182.480.670        | 430.500.000        | 1.612.980.670        |
| Khấu hao trong năm            | 27.216.255           | -                  | 27.216.255           |
| Giảm khác                     | (36.575.929)         | -                  | (36.575.929)         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>1.173.120.996</b> | <b>430.500.000</b> | <b>1.603.620.996</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                    |                      |
| Tại ngày đầu năm              | 3.367.451.717        | -                  | 3.367.451.717        |
| Tại ngày cuối năm             | 2.250.305.880        | -                  | 2.250.305.880        |

**5.11 Tài sản dở dang dài hạn**

|                                | 31/12/2019             | 01/01/2019           |
|--------------------------------|------------------------|----------------------|
|                                | VND                    | VND                  |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b> | <b>172.457.213.652</b> | <b>7.705.227.107</b> |
| Dự án số 2 Phạm Ngọc Thạch     | 168.534.750.297        | 3.816.678.297        |
| Dự án 58 Lý Thái Tổ            | 3.922.463.355          | 3.888.548.810        |
| Công trình khác                | 7.414.536.082          | 40.740.000           |
| <b>Tổng</b>                    | <b>179.871.749.734</b> | <b>7.745.967.107</b> |

**5.12 Chi phí trả trước**

|                            | 31/12/2019            | 01/01/2019            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>            | <b>7.972.173.461</b>  | <b>588.798.605</b>    |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 7.972.173.461         | 588.798.605           |
| <b>Dài hạn</b>             | <b>13.813.265.312</b> | <b>13.624.019.288</b> |
| Tiền thuê đất              | 12.460.291.661        | 12.826.770.829        |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.352.973.651         | 797.248.459           |
| <b>Tổng</b>                | <b>21.785.438.773</b> | <b>14.212.817.893</b> |



**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.13 Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

|                                                                  | 31/12/2019             |                        | Trong năm              |                        | 01/01/2019             |                        |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                  | Giá gốc                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá gốc                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                              | <b>602.800.000.000</b> | <b>602.800.000.000</b> | <b>812.965.448.416</b> | <b>433.965.751.846</b> | <b>223.800.303.430</b> | <b>202.677.145.329</b> |
| Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Hà Nội - CN Bình Dương      | 602.800.000.000        | 602.800.000.000        | 812.965.448.416        | 308.163.221.352        | 97.997.772.936         | 97.997.772.936         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TPHCM                  | -                      | -                      | -                      | 60.368.483.111         | 60.368.483.111         | 60.368.483.111         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây               | -                      | -                      | -                      | 21.123.158.101         | 21.123.158.101         | -                      |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh TP HCM | -                      | -                      | -                      | 28.810.889.282         | 28.810.889.282         | 28.810.889.282         |
| Công ty CP Cảng rau quả                                          | -                      | -                      | -                      | 14.000.000.000         | 14.000.000.000         | 14.000.000.000         |
| Vay các cá nhân                                                  | -                      | -                      | -                      | 1.500.000.000          | 1.500.000.000          | 1.500.000.000          |

Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng cấp hạn mức. Mục đích vay nhằm Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; lãi suất được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.



**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.14 Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

|                                              | 31/12/2019               |                          | 01/01/2019               |                          |
|----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                              | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
| <b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b> | <b>4.072.183.422.558</b> | <b>4.072.183.422.558</b> | <b>2.795.012.345.946</b> | <b>2.795.012.345.946</b> |
| Công ty CP CBot Việt Nam                     | -                        | -                        | 267.106.339.820          | 267.106.339.820          |
| Công ty CP Đầu tư Hoàn Kiếm                  | 752.907.738.046          | 752.907.738.046          | 92.625.000.000           | 92.625.000.000           |
| Công ty CP Đầu tư XD và TM Tín Phát          | 507.393.147.666          | 507.393.147.666          | -                        | -                        |
| Công ty CP Kinh doanh thực phẩm BAF          | -                        | -                        | -                        | -                        |
| Công ty TNHH SX, TM và Dịch vụ Tân Mai       | 698.670.461.750          | 698.670.461.750          | -                        | -                        |
| Công ty TNHH XNK nông lâm sản Thái Nguyên    | 713.494.999.106          | 713.494.999.106          | -                        | -                        |
| Cty CP SX Bao Bì và XNK Hà Nội               | 410.154.706.920          | 410.154.706.920          | 906.628.840.070          | 906.628.840.070          |
| Cty CP TM và Đầu Tư TIC Hà Nội               | 331.918.042.650          | 331.918.042.650          | 276.424.948.800          | 276.424.948.800          |
| CHS Eerope Sarl                              | -                        | -                        | -                        | -                        |
| SIERENTZ GLOBAL MERCHANTS S A                | -                        | -                        | -                        | -                        |
| Công ty CP Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng    | 10.600.000.000           | 10.600.000.000           | 514.283.798.267          | 514.283.798.267          |
| Công ty TNHH Vi Na Hanimexco                 | -                        | -                        | -                        | -                        |
| Đối tượng khác                               | 647.044.326.420          | 647.044.326.420          | 737.943.418.989          | 737.943.418.989          |
| <b>Tổng</b>                                  | <b>4.072.183.422.558</b> | <b>4.072.183.422.558</b> | <b>2.795.012.345.946</b> | <b>2.795.012.345.946</b> |

**5.15 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

|                             | 01/01/2019           |                      | Năm 2019               |                        | 31/12/2019           |                       |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|
|                             | Số phải thu          | Số phải nộp          | Số phải nộp            | Số đã nộp              | Số phải thu          | Số phải nộp           |
| Thuế GTGT                   | -                    | 14.827.819           | 904.810.501            | 899.846.197            | -                    | 19.792.123            |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp  | 1.000.000.000        | -                    | 16.687.906.032         | 2.204.361.224          | -                    | 13.483.544.808        |
| Thuế Thu nhập cá nhân       | -                    | 370.137.554          | 2.080.668.954          | 2.253.218.042          | -                    | 197.588.466           |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                    | -                    | 169.915.397.548        | 169.915.397.548        | -                    | -                     |
| Thuế khác                   | -                    | 4.612.630.683        | 5.103.396.245          | 12.970.810.486         | 3.254.783.558        | -                     |
| <b>Tổng</b>                 | <b>1.000.000.000</b> | <b>4.997.596.056</b> | <b>194.692.179.280</b> | <b>188.243.633.497</b> | <b>3.254.783.558</b> | <b>13.700.925.397</b> |



**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.16 Chi phí phải trả**

|                                         | 31/12/2019            | 01/01/2019           |
|-----------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                         | VND                   | VND                  |
| <i>Ngắn hạn</i>                         | <i>18.581.402.323</i> | <i>2.615.753.531</i> |
| Chi phí thường xuyên và chi phí giá vốn | 18.581.402.323        | 2.615.753.531        |
| <b>Tổng</b>                             | <b>18.581.402.323</b> | <b>2.615.753.531</b> |

**5.17 Phải trả khác**

|                                        | 31/12/2019            | 01/01/2019             |
|----------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                        | VND                   | VND                    |
| <i>Ngắn hạn</i>                        | <i>14.882.190.383</i> | <i>194.837.532.215</i> |
| Kinh phí công đoàn                     | 61.003.740            | 98.472.484             |
| Phải trả về cổ phần hoá                | 10.579.158.327        | 10.378.031.556         |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn          | -                     | 98.000.000             |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác      | 4.242.028.316         | 184.263.028.175        |
| Công ty CP Đầu tư Hoàn Kiếm            | -                     | 45.579.232.000         |
| Công ty CP và TM đầu tư TIC Hà Nội     | -                     | 106.592.154.068        |
| Công ty CP Tân Mai                     | -                     | 28.055.687.364         |
| Đối tượng khác                         | 4.242.028.316         | 4.035.954.743          |
| <i>Dài hạn</i>                         | <i>68.447.230.757</i> | <i>40.026.665.200</i>  |
| Chu Văn Dũng (1)                       | 17.026.665.200        | 17.026.665.200         |
| Nguyễn Toàn Thắng (2)                  | 17.915.000.000        | 23.000.000.000         |
| Công ty CP Tân Mai (3)                 | 3.080.137.396         | -                      |
| Công ty CP Đầu tư Hoàn Kiếm (3)        | 9.518.875.546         | -                      |
| Công ty CP và TM đầu tư TIC Hà Nội (4) | 3.920.922.581         | -                      |
| Công ty Bao bì và XNK                  | 6.535.990.889         | -                      |
| Công ty CP Đầu tư và TM Tín Phát       | 4.565.839.005         | -                      |
| Công ty TNHH XNK Nông lâm Thái Nguyên  | 5.567.901.390         | -                      |
| Cổ tức năm 2016                        | 51.608.750            | -                      |
| Cổ tức năm 2017                        | 264.290.000           | -                      |
| <b>Tổng</b>                            | <b>83.329.421.140</b> | <b>234.864.197.415</b> |

- (1) Khoản phải trả dài hạn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2302/2018/HTKD/TDT-VEG giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản - CTCP và Ông Chu Văn Dũng ngày 23 tháng 02 năm 2018. Theo đó, ông Chu Văn Dũng góp toàn bộ giá trị hợp đồng, khoản góp sẽ giao cho Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Tổng giá trị vốn góp theo thỏa thuận hợp đồng này là 36.896.665.200 đồng chẵn. Lợi nhuận được chia theo tỷ lệ vốn góp sau khi thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước.
- (2) Khoản phải trả dài hạn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2802/2018/HTKD/TR-NTT giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản - CTCP và Ông Nguyễn Toàn Thắng ngày 28 tháng 02 năm 2018. Theo đó, ông Nguyễn Toàn Thắng góp toàn bộ giá trị hợp đồng, khoản góp sẽ giao cho Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Tổng giá trị vốn góp theo thỏa thuận hợp đồng này là 23.000.000.000 đồng chẵn. Lợi nhuận được chia theo tỷ lệ vốn góp sau khi thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước.
- (3) Khoản phải trả lãi chậm trả tiền hàng theo các hợp đồng mua hàng với lãi suất 10,5%/năm trên số dư nợ thực tế chưa thanh toán.
- (4) Bao gồm khoản phải trả mua 1 triệu cổ phần Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ.



**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.18 Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                   | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng                   |
|-----------------------------|------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | <b>713.000.000.000</b> | <b>20.825.047.392</b>           | <b>115.608.972.414</b>            | <b>849.434.019.806</b> |
| Lãi trong năm trước         | -                      | -                               | 18.133.448.411                    | 18.133.448.411         |
| Chi trả cổ tức              | -                      | -                               | (46.345.000.000)                  | (46.345.000.000)       |
| Trích lập quỹ               | -                      | (6.950.052.799)                 | (6.010.074.205)                   | (12.960.127.004)       |
| Giảm do hợp nhất kinh doanh | -                      | (98.944.572.942)                | (27.492.144.947)                  | (126.436.717.889)      |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>    | <b>713.000.000.000</b> | <b>(85.069.578.349)</b>         | <b>53.895.201.673</b>             | <b>681.825.623.324</b> |
| Lãi trong năm nay           | -                      | -                               | 33.769.115.402                    | 33.769.115.402         |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | -                      | 91.536.717.090                  | 27.737.745.950                    | 119.274.463.040        |
| Lỗ trong năm nay            | -                      | (6.467.138.741)                 | -                                 | (6.467.138.741)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>       | <b>713.000.000.000</b> | <b>-</b>                        | <b>115.402.063.025</b>            | <b>828.402.063.025</b> |

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                                | 31/12/2019<br>VND      | 01/01/2019<br>VND      |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T                   | 249.550.000.000        | 249.550.000.000        |
| Công ty TNHH Nông nghiệp T&T                   | 158.024.090.000        | 158.024.090.000        |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội | 106.950.000.000        | 106.950.000.000        |
| Công ty CP Cảng Quảng Ninh                     | 87.176.910.000         | 87.176.910.000         |
| Đối tượng khác                                 | 111.299.000.000        | 111.299.000.000        |
| <b>Tổng</b>                                    | <b>713.000.000.000</b> | <b>713.000.000.000</b> |

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | Năm 2019<br>VND | Năm 2018<br>VND |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                 |                 |
| Vốn góp tại đầu kỳ               | 713.000.000.000 | 713.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ            | -               | -               |
| Vốn góp giảm trong năm           | -               | -               |
| Vốn góp tại cuối kỳ              | 713.000.000.000 | 713.000.000.000 |
| <b>Cổ tức đã chia</b>            | <b>-</b>        | <b>-</b>        |

**Cổ phiếu**

|                                               | 31/12/2019<br>Cổ phiếu | 01/01/2019<br>Cổ phiếu |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>    | <b>71.300.000</b>      | <b>71.300.000</b>      |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> | <b>71.300.000</b>      | <b>71.300.000</b>      |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 71.300.000             | 71.300.000             |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>        | <b>71.300.000</b>      | <b>71.300.000</b>      |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 71.300.000             | 71.300.000             |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành(VND/cổ phiếu) | 10.000                 | 10.000                 |



**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                        | Năm 2019                  | Năm 2018                  |
|----------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                        | VND                       | VND                       |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 12.103.002.125.794        | 14.826.084.083.242        |
| <b>Tổng</b>                            | <b>12.103.002.125.794</b> | <b>14.826.084.083.242</b> |

**5.20 Giá vốn hàng bán**

|                                      | Năm 2019                  | Năm 2018                  |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                      | VND                       | VND                       |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 12.078.382.887.002        | 14.706.769.655.793        |
| <b>Tổng</b>                          | <b>12.078.382.887.002</b> | <b>14.706.769.655.793</b> |

**5.21 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | Năm 2019               | Năm 2018               |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                    |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 106.766.657.693        | 239.300.098.104        |
| Lãi bán các khoản đầu tư           | -                      | 114.085.524.038        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 36.463.191.200         | 35.013.718.950         |
| Lãi bán hàng trả chậm              | -                      | 79.167.629.989         |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 10.836.435.184         | 2.186.127.675          |
| <b>Tổng</b>                        | <b>154.066.284.077</b> | <b>469.753.098.756</b> |

**5.22 Chi phí tài chính**

|                                              | Năm 2019              | Năm 2018               |
|----------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                              | VND                   | VND                    |
| Lãi tiền vay                                 | 23.517.387.029        | 172.974.248.848        |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 32.458.317.848        | 178.666.487.875        |
| Lỗ thanh lý các khoản đầu tư                 | -                     | 88.717.928.331         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                         | 5.061.146.804         | 35.324.415.546         |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư           | (4.817.161.168)       | (1.847.157.409)        |
| Chi phí tài chính khác                       | 22.577.880.367        | 810.174.753            |
| <b>Tổng</b>                                  | <b>78.797.570.880</b> | <b>474.646.097.944</b> |

**5.23 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                     | Năm 2019              | Năm 2018               |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                     | VND                   | VND                    |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>44.654.403.829</b> | <b>90.916.273.175</b>  |
| Chi phí nhân viên quản lý           | 20.747.707.339        | 23.548.756.396         |
| Chi phí vật liệu quản lý            | 358.121.634           | 951.954.682            |
| Chi phí đồ dùng văn phòng           | 154.749.727           | 322.263.368            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 3.179.762.229         | 3.684.257.825          |
| Thuế, phí và lệ phí                 | 6.266.838.033         | 4.870.817.820          |
| Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng | 287.033.707           | 36.546.079.233         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 10.928.050.978        | 13.371.833.271         |
| Chi phí khác bằng tiền              | 2.732.140.182         | 7.620.310.580          |
| <b>Chi phí bán hàng</b>             | <b>15.204.639.722</b> | <b>16.856.735.374</b>  |
| Chi phí nhân viên                   | 4.893.758.606         | 5.865.247.673          |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì     | 259.890.021           | 1.861.063.684          |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng            | 429.841.803           | -                      |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 294.517.224           | -                      |
| Chi phí bảo hành                    | 401.747.274           | -                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 6.449.857.504         | 8.705.164.934          |
| Chi phí khác bằng tiền              | 2.475.027.290         | 425.259.083            |
| <b>Tổng</b>                         | <b>59.859.043.551</b> | <b>107.773.008.549</b> |



**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.24 Thu nhập khác**

|               | Năm 2019             | Năm 2018             |
|---------------|----------------------|----------------------|
|               | VND                  | VND                  |
| Thu nhập khác | 2.194.608.988        | 7.106.733.331        |
| <b>Tổng</b>   | <b>2.194.608.988</b> | <b>7.106.733.331</b> |

**5.25 Chi phí khác**

|                                   | Năm 2019              | Năm 2018             |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                   | VND                   | VND                  |
| Các khoản bị phạt và chi phí khác | 20.010.691.346        | 1.606.692.060        |
| <b>Tổng</b>                       | <b>20.010.691.346</b> | <b>1.606.692.060</b> |

**5.26 Thu Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp**

|                                                                    | Năm 2019             | Năm 2018           |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                                                    | VND                  | VND                |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành | 2.904.386.481        | 283.700.225        |
| <b>Tổng</b>                                                        | <b>2.904.386.481</b> | <b>283.700.225</b> |

**5.27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                 | Năm 2019       | Năm 2018       |
|-----------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|                                                                 | VND            | VND            |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                | 33.769.115.402 | 18.133.448.411 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 33.769.115.402 | 16.670.861.222 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ             | 71.300.000     | 71.300.000     |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                        | 473,62         | 233,81         |

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ngày 05 tháng 05 năm 2020, Tổng Công ty tổ chức Đại hội cổ đông bất thường năm 2020 qua đó ủy quyền Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 của Tổng Công ty và bầu bổ sung Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2016-2021. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2019 thuộc trách nhiệm của Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc thời kỳ trước ngày 05 tháng 05 năm 2020. Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài sự kiện nêu trên, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Danh sách các bên liên quan****Bên liên quan**

Công ty CP Kinh Doanh và Đầu Tư Việt Hà  
 Công ty CP Vật tư và XNK  
 Công ty CP TP và NGK Donanewtower  
 Công ty CP in và bao bì Mỹ Châu  
 Công ty CP TPXK Tân Bình  
 Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T

**Mối quan hệ**

Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Cổ đông lớn

**Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan**

|                                    | Năm 2019              | Năm 2018               |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                    | VND                   | VND                    |
| <b>Lãi hợp tác kinh doanh</b>      | <b>84.883.178.147</b> | <b>255.231.631.232</b> |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T       | 84.883.178.147        | 255.231.631.232        |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b> | <b>5.951.902.070</b>  | <b>16.469.839.040</b>  |
| Công ty CP Vật tư và XNK           | -                     | 3.018.750.000          |
| Công ty CP TP và NGK Donanewtower  | 4.163.884.000         | 4.163.114.000          |
| Công ty CP in và bao bì Mỹ Châu    | -                     | 7.077.792.000          |
| Công ty CP TPXK Tân Bình           | 1.788.018.070         | 2.210.183.040          |

**Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban điều hành**

|                                              | Năm 2019             | Năm 2018             |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                              | VND                  | VND                  |
| Hội đồng quản trị - Thù lao và thu nhập khác | 1.968.110.000        | 2.057.890.984        |
| Ban Giám đốc - Lương và thu nhập khác        | 2.864.230.769        | 3.099.974.948        |
| <b>Tổng</b>                                  | <b>4.832.340.769</b> | <b>5.157.865.932</b> |

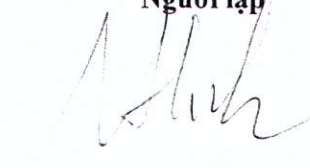
**Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán**

|                                     | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | VND                    | VND                    |
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b> | <b>-</b>               | <b>924.413.431.259</b> |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T        | -                      | 924.413.431.259        |
| <b>Phải thu khác ngắn hạn</b>       | <b>249.790.727.183</b> | <b>255.231.631.232</b> |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T        | 249.790.727.183        | 255.231.631.232        |
| <b>Phải thu khác dài hạn</b>        | <b>700.000.000.000</b> | <b>700.000.000.000</b> |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T        | 700.000.000.000        | 700.000.000.000        |

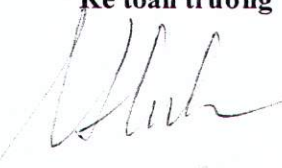
**6.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM- Thành viên hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Người lập

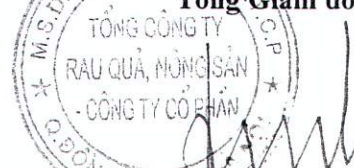
  
 Nguyễn Thị Linh

Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Thị Linh

Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2020

Tổng Giám đốc

  
 Lê Anh Dũng